

Sự chuyển dịch sức lao động dư thừa và sự phát triển đô thị nhỏ ở nông thôn Trung Quốc

LÝ BẢO QUÂN

Cuộc cải cách thể chế kinh tế của Trung Quốc được bắt đầu từ nông thôn. Mười chín năm nay, Trung Quốc thông qua cuộc cải cách về thể chế kinh tế ở nông thôn để điều chỉnh chính sách kinh tế nông thôn, đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là sự ra đời, phát triển của sản nghiệp thứ hai, thứ ba và ở nông thôn lấy thị trấn là chủ yếu. Điều này đã chuyển đổi một khối lượng lớn sức lao động dư thừa ở nông thôn, mặt khác còn thúc đẩy sự chuyển đổi về cơ cấu sản nghiệp và sự biến đổi xã hội ở nông thôn, đẩy mạnh tiến trình đô thị hoá nông thôn Trung Quốc. Song, trong những năm gần đây, tốc độ chuyển đổi sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc liên tục bị giảm xuống. Vấn đề chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn, trào lưu đó đã được giới học thuật nghiên cứu và những cơ quan hữu quan của nhà nước quan tâm. Tác giả cho rằng: phát triển thành phố và thị trấn là con đường cơ bản thực hiện sự di chuyển sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc.

I. Phân tích tình trạng chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc và những nhân tố ảnh hưởng của nó.

Hiện nay, sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc có khoảng 1.2 triệu người, vượt qua sức lao động lưu động ở khu vực là 60 - 80 triệu người, số sức lao động dư thừa ở nông thôn vẫn tăng lên với tốc độ khoảng 100 triệu người mỗi năm. Từ phương thức chuyển dịch này cho thấy, sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc có hai phương thức chuyển dịch chủ yếu:

- Một là, mô hình “*ly thổ lại ly hương*”, tức là sức lao động dư thừa ở nông thôn tách rời đất cư trú gốc đến thành phố khác làm những hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, đồng thời định cư lại.

- Hai là, mô hình “*ly thổ bất ly hương*”, tức là sức lao động dư thừa ở nông thôn tuy từ nông nghiệp chuyển ra nhưng vẫn sống ở thôn xóm gốc. Những người dân này thường quanh quẩn giữa nghề sản xuất phi nông nghiệp và nông nghiệp, không hoàn toàn chuyển ra khỏi nông thôn. Vì thế, dù như vậy về số lượng vẫn còn phải xem xét trong tình hình chuyển dịch nữa. Nhiệm vụ của việc chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc là tương đối khó khăn và nặng nề. Nhân tố hạn chế sự chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc có mấy mặt chủ yếu sau đây:

1. Đô thị hoá trì trệ ở công nghiệp hoá và phi nông hoá, khiến cho phần lớn sức lao động dư thừa ở nông thôn ở lại nông thôn, khó chuyển dịch.

Từ cải cách mở cửa đến nay, trình độ đô thị hoá nước ta có sự nâng lên rất nhiều. Năm 1994 dân số đô thị Trung Quốc chiếm 28.7% tỷ trọng tổng dân số, tăng lên 10.79% so với năm 1978. Nhưng, nhìn trên tổng thể thì trình độ đô thị hoá của nước ta vẫn còn tương đối thấp. Và so với các nước phát triển, vào trước năm 1950 thì tỷ trọng dân số đô thị hoá của các nước phát triển

đã vượt quá một nửa số lượng là 53%. Năm 1960 đạt 59.6%, năm 1970 là 66.8%, năm 1980 đạt 70.9%, năm 1989 đạt 73%. Trình độ đô thị hoá của các nước như Tây Ban Nha, Anh, v.v... ở mức 90% trở lên. Nhìn từ các nước phát triển cho thấy, bảng số liệu thống kê của cục thăm dò dân số nước Mỹ cho thấy rõ, năm 1989 trình độ đô thị hoá của các nước phát triển là 36%, nếu gồm cả Trung Quốc trong đó sẽ là 32%. Qua đó có thể thấy được trình độ đô thị hoá ở Trung Quốc không những thấp so với các nước phát triển trên thế giới, đồng thời cũng thấp so với các nước phát triển, khoảng cách tương đối lớn. Căn cứ vào những nghiên cứu có liên quan với mức độ phát triển đô thị hoá có mối liên hệ tương quan khá rõ rệt về mức độ phát triển kinh tế của những nước có thu nhập khác nhau (lấy bình quân GDP làm tiêu chuẩn) với mức độ đô thị hoá. Vào cuối năm 1987, thu nhập GNP thì bình quân đầu người là 290 đô la Mỹ, mức độ đô thị hoá là 30%. Nhưng vào năm 1991 thì GNP bình quân đầu người đạt 370 đô la Mỹ, mức độ đô thị hoá mới đạt 26,41%. Điều này đã nói lên đô thị hoá nước ta bị ngưng trệ ở mức độ phi nông hoá và sự phát triển nền kinh tế quốc dân. Nguyên nhân của sự ngưng trệ này chủ yếu là do sự phi nông hoá và công nghiệp hoá tiến hành ở ngoài đô thị. Kết quả đô thị hoá ngưng trệ là ở sự phi nông hoá, đó là sự loại trừ khá đông dân số làm sản xuất nông nghiệp ở nông thôn ra ngoài thành phố.

2. Xí nghiệp ở hương trấn phân tán đã hạ thấp khả năng thu hút sức lao động dư thừa ở nông thôn trong các xí nghiệp hương trấn.

Căn cứ vào những tư liệu có liên quan, năm 1993 xí nghiệp hương trấn Trung Quốc bao gồm những xí nghiệp hợp tác, xí nghiệp cá thể, xây dựng các xí nghiệp thôn, tổng cộng có 2.452.930.000 xí nghiệp. Trong đó có 2.305.690.000 xí nghiệp cá thể và xí nghiệp do thôn xây dựng lên, chiếm 94% tổng số xí nghiệp. Xí nghiệp này phần lớn phân tán trong các thôn xóm. Nhìn từ các xí nghiệp thôn qua số người vào làm việc cho thấy, vào năm 1992 ở nông thôn đã xây dựng được 7.096.650.000 xí nghiệp công nghiệp, và số người có việc làm là 2.305.690.000 người, chiếm 94% tổng số xí nghiệp ở thị trấn. Những xí nghiệp này phần lớn phân tán trong các thôn xóm, số người làm việc là 2.138.560.000 người, số người có việc làm chiếm 20% số người có việc làm ở xí nghiệp hương trấn vào năm đó là 105.810.000 người. Điều đó nói lên rằng, chỉ ở một lĩnh vực xây dựng nền công nghiệp ở thôn thì cũng phải loại trừ 20% dân số phi nông nghiệp ở nông thôn Trung Quốc ra. Cơ cấu phân tán ở các xí nghiệp hương trấn đã đem lại hai vấn đề:

* Một là, nền sản xuất ở xí nghiệp hương trấn không thể hình thành có hiệu quả tập trung được, đã tăng thêm nền sản xuất ở xí nghiệp trở nên cơ bản, không có lợi cho việc nâng cao hiệu quả sản xuất ở xí nghiệp, làm cho sự phát triển trong nhiều xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc luôn ở vào trong vòng tuần hoàn với mức độ thấp, chất lượng kỹ thuật ở các xí nghiệp thấp, thiếu tiềm lực phát triển. Kết quả của nó là đã ảnh hưởng đến khả năng thu hút thêm sức lao động dư thừa ở nông thôn trong các xí nghiệp hương trấn. Từ đó đã ngăn trở tiến trình đô thị hoá ở nông thôn Trung Quốc.

* Hai là, cơ cấu phân tán ở các xí nghiệp hương trấn đã dẫn đến quy mô xây dựng thị trấn quá nhỏ, khó có hiệu quả tập trung. Năm 1982, trong toàn quốc có 11.985 xí nghiệp được xây dựng ở thị trấn. Thị trấn đã xây dựng 974.881 km² diện tích, bình quân mỗi thị trấn chỉ xây dựng được 0,81 km². Quy mô ở thị trấn quá nhỏ, về cơ cấu ở cơ sở khó đồng bộ, sự hợp tác giữa các xí nghiệp khó phát triển, tăng giá thành sản xuất ở xí nghiệp, đã hạn chế sự phát triển của xí nghiệp. Đồng thời lại không có lợi trong việc thu hút sức lao động dư thừa ở xí nghiệp hương trấn nhiều hơn. Năm 1978 số người có việc làm ở xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc là 286.260.000 người. Năm 1985 đã tăng lên đến 69.790.000 người. (xem bảng dưới đây). Năm 1988 đã đạt tới 95.450.000 người. Thời kỳ này bình quân mỗi năm có gần 6,7 triệu lao động dư thừa ở nông thôn tới các xí nghiệp hương trấn làm việc. Nhưng đến năm 1989-1990 số người làm việc tại các xí nghiệp hương

trấn ở nông thôn Trung Quốc ngược lại đã giảm xuống 2.800.000 người. Đến năm 1991 mới khôi phục lại có 96.090.000 người. Năm 1992 là 105.810.000 người. So sánh năm 1992 với năm 1988 thì tổng cộng tăng 10.360.000 người, khả năng chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn bình quân hàng năm đã giảm xuống.

Tình hình biến đổi số người làm việc tại các xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc

<i>Chia theo năm</i>	<i>Số người làm việc tại các xí nghiệp hương trấn (10.000 người)</i>	<i>Số tăng giảm (10.000 người)</i>	<i>Tăng giảm (%)</i>
1984	5208.11		
1985	6979.03	1170.92	34.0
1986	7937.14	758.11	13.7
1987	8805.18	868.04	10.9
1988	9545.45	740.27	8.14
1989	9366.78	-178,67	-1.87
1990	9264.55	-102,03	-1.09
1991	9609.11	344,36	3.58
1992	10581.99	971.99	10.1

3. Sự hạn chế về thể chế và chính sách

Thể chế chính sách hiện hành là một nhân tố quan trọng đã cản trở sức lao động dư thừa ở nông thôn, trong đó điều cốt lõi nhất là chế độ quản lý hộ tịch hiện hành, bao gồm: chế độ quản lý đăng ký hộ tịch, chính sách thay đổi hộ khẩu và những thể chế quản lý về việc mua bán lương thực, nhà ở, việc sử dụng công nhân lao động, nhân sự, giáo dục và các chế độ bảo hiểm xã hội có liên quan tới hộ khẩu. Những chế độ này đã làm cho dân số nông thôn khó vào thành phố làm việc và định cư lại được. Nó đã cản trở tiến trình đô thị hoá và sự phát triển đô thị và thị trấn nhỏ; đồng thời hạn chế sự hợp lý về sức lao động dư thừa ở nông thôn, sự lần lượt chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn đã không có lợi cho sự phát triển của nền kinh tế nông thôn và sự ổn định xã hội.

Chế độ hộ tịch hiện hành đã hạn chế sự chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn, biểu hiện nổi bật của nó là: dân số lưu động và dân số tạm trú ở thành phố và thị trấn lớn hoặc gần với dân số thường trú. Căn cứ vào điều tra của uỷ ban cải cách thể chế nhà nước năm 1994 đối với 60 thành phố và đô thị nhỏ, bình quân dân số thường trú mỗi thị trấn có 20.336 người, dân số bên ngoài tới là 5717 người, dân số lưu động là 19.068 người. So sánh dân số thường trú với dân số không thường trú là 1:1,225. Hai việc là cư trú ở nông thôn và việc làm ở thành phố của những dân số không thường trú này đã hạn chế sự tập trung dân số thường trú, còn khiến cho việc làm kéo dài lấy nông thôn là chính của những dân số không thường trú này, đã không thể nối tiếp cho sự phát triển của đô thị hoá, đã hạn chế sự di chuyển sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc.

II. Phát triển đô thị và thị trấn nhỏ là con đường thoát cơ bản của vấn đề giải quyết việc làm về lao động dư thừa ở Trung Quốc

Đô thị và thị trấn nhỏ là nơi quan trọng để tiếp nhận sức lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc đến năm 2000, giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp đã có 2 lần thay đổi. Đời sống của dân ở mức thường thường bậc trung. Đã đến lúc trình độ đô thị hoá của Trung Quốc phải ở mức 35% trở lên. Thực hiện mục tiêu này, chỉ có dựa vào tài thu hút đông đảo dân số nông thôn rời khỏi nông thôn ra ngoài làm việc ở nhiều đô thị và thị trấn nhỏ. Quyết định đó là xuất phát từ

tình hình trong nước. Có thể nói rằng, sự phát triển đô thị và thị trấn nhỏ là phù hợp với tình hình trong nước của Trung Quốc, là con đường thoát cơ bản của việc di chuyển sức lao động dư thừa ở nông thôn mang màu sắc Trung Quốc.

1. Nông thôn là mấu chốt trong việc chuyển đổi hai tính chất cơ bản

Trong “**kiến nghị**” của Hội nghị Trung ương V, lần thứ 14 của Đảng cộng sản Trung Quốc đã chỉ rõ: “Mấu chốt của việc thực hiện mục tiêu phấn đấu đến năm 2000 là thực hiện hai sự chuyển đổi có tính chất cơ bản mang ý nghĩa toàn cục: Một là, chuyển đổi thể chế kinh tế từ thể chế kinh tế có kế hoạch truyền thống sang thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Hai là, phương thức tăng trưởng kinh tế chuyển đổi từ kiểu quảng canh sang kiểu thâm canh”. Trong việc hoàn thành hai quá trình chuyển đổi này, thì nông thôn là một mấu chốt. Từ cải cách mở cửa tới nay, tỷ trọng nền kinh tế nông thôn chiếm càng lớn. Xí nghiệp ở thị trấn nhỏ đã trở thành thể chế của nền kinh tế nông thôn. Năm 1992, tổng giá trị sản lượng đã chiếm 32,3% tổng giá trị sản lượng của toàn xã hội, chiếm 66,4% tổng giá trị sản lượng của xã hội nông thôn. Nhưng do bước đi của xí nghiệp chậm trễ, trình độ kỹ thuật thấp, trình độ quản lý không cao. Cho nên nhiệm vụ của việc chuyển đổi phương thức tăng trưởng kinh tế ở nông thôn là khó khăn và nặng nề. Từ bài viết trên chúng ta có thể thấy được cơ cấu phân tán của các xí nghiệp ở hương trấn bất lợi trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của các xí nghiệp hương trấn. Tình thế này buộc phải giảm khả năng thu hút lao động dư thừa của các xí nghiệp ở hương trấn. Vì vậy phát triển đô thị và thị trấn nhỏ thông qua hình thức xây dựng vùng phát triển và những vùng công nghiệp nhỏ đã đưa đến sự tập trung thoả đáng đối với các xí nghiệp hương trấn không những là nhu cầu của việc thực hiện hai cuộc chuyển đổi, đồng thời cũng là nhu cầu thúc đẩy việc chuyển dịch sức lao động dư thừa ở nông thôn.

2. Số lượng lao động dư thừa ở nông thôn Trung Quốc rất lớn, vượt xa khả năng tiếp nhận của những đô thị lớn và vừa. Phát triển thị trấn và đô thị nhỏ là sự lựa chọn hiện thực

Căn cứ vào dự báo, đến năm 2000 nước ta sẽ có hơn 200 triệu người rời khỏi nông thôn, họ đổ về đô thị và thị trấn nhỏ, chuyển sang phi nông nghiệp. Nếu họ đi vào các đô thị vừa và lớn thì tương lai trong vài năm sau cần phải xây dựng thêm 160-200 thành phố có trên 1 triệu dân hoặc 300-400 thành phố có 500.000 -1.000.000 dân. Vậy mà đến cuối năm 1992, đã gần 100 năm nay Trung Quốc mới xây dựng được 32 thành phố lớn đặc biệt, có 1 triệu dân trở lên, 41 thành phố lớn có 5.000 -10.000 dân, 117 thành phố loại vừa có 200.000 - 500.000 dân, 372 thành phố có 200.000 dân trở xuống. Nếu dựa vào tính toán về đầu tư xây dựng cơ bản mang tính chất sản xuất và sinh hoạt của dân số mới tăng ở đô thị lớn, thì nhu cầu chung của nhà nước cần đầu tư hơn 12.000 triệu đồng (nhân dân tệ). Điều đó mặc dù nhìn nhận về thời gian, nhân lực, tài lực, thì rõ ràng là không thể được. Vì vậy, cùng đồng thời với việc chúng ta vẫn phải sử dụng những thành phố hiện có, tích cực phát triển những thành phố và thị trấn nhỏ, từng bước đưa 2 triệu lao động dư thừa ở nông thôn tới làm trong các thành phố và đô thị nhỏ một cách có mục đích. Khiến cho hàng loạt lao động dư thừa ở nông thôn dần chuyển hướng sang công nghiệp và sản nghiệp thứ ba, chuyển sang xí nghiệp hương trấn. Có thể nói rằng, phát triển thành phố và đô thị nhỏ, một mặt đã thích ứng với nhu cầu khách quan của dân số nông thôn chuyển sang khu vực thành thị, có lợi cho việc ngăn chặn việc mở mang quá mức dân số ở đô thị lớn, đồng thời lại có lợi cho việc hình thành mạng lưới kinh tế hoặc quần thể đô thị lấy thành phố làm hạt nhân. Từ đó mở mang khu vực ảnh hưởng của những thành phố lớn, phát huy tác dụng lôi kéo về kinh tế ở những thành phố lớn.

3. Những chi phí cho thành phố nhỏ để thu hút sức lao động tương đối ít

Mật độ dân số ở thành phố và thị trấn nhỏ tương đối thấp, địa phương phát triển nhiều đất đai, chứng tỏ đất tương đối dễ dàng, giá đất tương đối thấp, đầu tư xây dựng tiết kiệm, chi phí xây dựng thấp. Kinh phí dùng cho việc cải tạo những đô thị đó và mở mang những khu mới thấp so với những thành phố loại trung. Căn cứ vào những dự báo về các mặt có liên quan, chiếm khoảng 2% - 3% kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của các thành phố nhỏ dùng cho công việc quản lý thành phố, ở những thành phố lớn phải chiếm tới 5%- 6%, ở những thành phố lớn đặc biệt đạt cao là 7% trở lên, ở những thành phố và thị trấn nhỏ có 190.000 dân trở xuống mỗi năm dân số tăng 1%. Kinh phí xây dựng đô thị tăng 2.3% và ở những thành phố có 200.000 dân trở lên về kinh phí cần phải tăng 3.4% trở lên. Thành phố nhỏ thấp hơn trên khoảng 33% so với thành phố loại vừa. Vì vậy, lao động dư thừa ở nông thôn chuyển dần sang đô thị và thị trấn nhỏ có thể hạ thấp giá thành và mối hiểm nghèo trong quá trình chuyển dịch sức lao động, đặc biệt phải chú ý tới việc bảo vệ đất trồng.

Nguồn: Trích dịch trong tạp chí ***Vấn đề đô thị***
Số 3-1997, tiếng Trung.
Người dịch: AN TÂM